

Số: 218/2012/TTLT-BTC-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định quản lý tài chính thực hiện
Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thực hiện Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020;

Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010;

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện phát triển các sản phẩm quốc gia nằm trong danh mục sản phẩm quốc gia thực hiện từ năm 2012 được quy định tại Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản bổ sung.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. Sản phẩm quốc gia là sản phẩm đáp ứng các tiêu chí được quy định tại Khoản 2 Mục III Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 và các tiêu chí được quy định tại Điều 3 của Thông tư số 01/2012/TT-BKHCN ngày 18 tháng 01 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và văn bản sửa đổi bổ sung.

2. Cơ quan chủ quản sản phẩm quốc gia là các Bộ, ngành, Tập đoàn, Tổng công ty được giao trách nhiệm quản lý, phát triển sản phẩm quốc gia.

3. Đơn vị quản lý kinh phí là đơn vị dự toán cấp 3 có trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng dự toán ngân sách nhà nước để phát triển sản phẩm quốc gia.

4. Tổ chức chủ trì dự án là tổ chức, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện Dự án khoa học và công nghệ hoặc Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia của Chương trình (sau đây gọi chung là Dự án).

5. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ là tổ chức, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm và các nhiệm vụ nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ thuộc Dự án.

6. Giai đoạn sản xuất lô số không là hoạt động sản xuất thử trên hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm hoàn thiện, ổn định công nghệ, sản phẩm trước khi đưa vào sản xuất hàng loạt.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình

Các nguồn tài chính thực hiện Chương trình bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước, gồm:

- a) Kinh phí đầu tư phát triển;
- b) Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- c) Kinh phí sự nghiệp kinh tế;
- d) Vốn ODA, viện trợ của nước ngoài.

2. Vốn tín dụng từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các Ngân hàng thương mại.

3. Kinh phí từ các doanh nghiệp:

- a) Vốn tự có của doanh nghiệp;

b) Vốn huy động khác.

4. Kinh phí từ các quỹ:

a) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia;

b) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;

c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

d) Các quỹ khác.

5. Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 4. Nguyên tắc huy động các nguồn tài chính

1. Dự án có phương án huy động các nguồn tài chính, trong đó nêu đầy đủ nhu cầu về kinh phí, chi tiết theo từng nguồn nêu tại Điều 3 của Thông tư này và thuyết minh rõ khả năng huy động các nguồn tài chính để thực hiện Dự án.

2. Phương án huy động các nguồn tài chính đảm bảo tính khả thi:

a) Các nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện Dự án cần được các tổ chức tài chính, tín dụng, quỹ xác nhận;

b) Các nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện Dự án cần có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về nguồn kinh phí đó.

3. Trước khi phê duyệt Dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Dự án đảm bảo phương án huy động đủ các nguồn tài chính để thực hiện Dự án.

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Dự toán kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là bộ phận thuộc các nguồn dự toán kinh phí phát triển sản phẩm quốc gia trong Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc cân đối nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo cơ cấu theo tỷ lệ với các nguồn kinh phí huy động khác ngoài ngân sách theo Dự án được duyệt. Nhà nước đảm bảo bố trí đủ kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho các Dự án đã được phê duyệt.

2. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước được lập kế hoạch chi tiết theo từng loại nguồn vốn và phân kỳ theo tiến độ triển khai công việc cho cả giai đoạn thực hiện; được phân bổ và sử dụng theo tiến độ, đảm bảo cơ cấu theo tỷ lệ với các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước trong dự toán của Dự án đã được phê duyệt.

3. Quy trình lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Dự án đảm bảo đúng mục đích, đúng chế độ và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng kinh phí ngoài ngân sách nhà nước

1. Tổ chức chủ trì dự án có trách nhiệm sử dụng và giải ngân kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo đúng phương án huy động các nguồn tài chính, đảm bảo về cơ cấu theo tỷ lệ với nguồn ngân sách nhà nước theo Dự án đã được phê duyệt.

2. Đơn vị quản lý kinh phí có trách nhiệm giám sát việc huy động, giải ngân nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo đúng tiến độ, cơ cấu, tổng mức theo Hợp đồng đã ký.

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với Dự án

1. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Hỗ trợ tối đa đến 100% kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc Dự án;

b) Nguồn kinh phí hỗ trợ được cân đối từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Nội dung hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành về sử dụng ngân sách nhà nước đối với đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Ngoài ra, ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ các nội dung sau:

- Mua bản quyền và công cụ phần mềm; quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ; quyền đối với giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, tài liệu kỹ thuật, thông tin sở hữu trí tuệ; sản phẩm mẫu để phân tích và giải mã công nghệ theo hợp đồng đã ký kết;

- Tìm kiếm thông tin về công nghệ, bí quyết công nghệ; thuê chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan khác có liên quan.

2. Đối với dự án sản xuất thử nghiệm

a) Hỗ trợ theo Dự án được duyệt tối đa đến 50% tổng mức kinh phí đầu tư (không bao gồm giá trị còn lại hoặc chi phí khấu hao trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí đầu tư) thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ sản xuất sản phẩm quốc gia; tối đa đến 70% tổng mức kinh phí đầu tư để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 5 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban

hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Nguồn kinh phí được cân đối từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí và các quy định của Thông tư này.

3. Đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

a) Đối tượng của hoạt động chuyển giao công nghệ:

- Bí quyết kỹ thuật;
- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;
- Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ;
- Mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị chuyên dụng trong nước chưa sản xuất được phục vụ nghiên cứu hoàn thiện công nghệ cho dự án phát triển sản phẩm quốc gia.

b) Hình thức và phương thức hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 12 và Điều 18 của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Mức hỗ trợ

- Đối với các sản phẩm phục vụ an ninh quốc phòng, sản phẩm bảo đảm an ninh, an toàn mạng thông tin, sản phẩm vắc-xin phòng bệnh cho người và vật nuôi của Việt Nam, sản phẩm lúa gạo Việt Nam chất lượng cao, năng suất cao thì được ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ tối đa đến 50%, phần kinh phí còn lại được huy động từ các quỹ, các nguồn khác quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

- Đối với các sản phẩm thiết bị siêu trường, siêu trọng, sản phẩm động cơ sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải, sản phẩm cá da trơn Việt Nam chất lượng cao và các sản phẩm chế biến từ cá da trơn, sản phẩm nấm ăn và nấm dược liệu, sản phẩm vi mạch điện tử thì được ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ và các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa đến 50%, phần kinh phí còn lại được huy động từ nguồn khác.

- Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung danh mục sản phẩm quốc gia, liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ phối hợp hướng dẫn bổ sung mức hỗ trợ cụ thể đối với hoạt động chuyển giao công nghệ của các sản phẩm quốc gia bổ sung.